

Số: 87 /BC-BDT

Bắc Giang, ngày 19 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình 135 và Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg, QĐ 755/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2013 và 9 tháng đầu năm 2014

Thực hiện công văn số 113/UBND-TH ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, Ban Dân tộc báo cáo tình hình thực Chương trình 135 và Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg, QĐ 755/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2013 và 9 tháng đầu năm 2014 như sau:

I. CÔNG TÁC THAM MƯU, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Trong giai đoạn 2011-2013 và 6 tháng đầu năm 2014, Ban Dân tộc đã tham mưu với UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 21/9/2012 về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội các xã, thôn bản vùng dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2015 và hướng dẫn các huyện tổ chức triển khai thực hiện; Kế hoạch số 359/KH-UBND ngày 20/02/2014 về việc thực hiện Chương trình 135 năm 2014-2015; Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề án “Thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/TTg, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”; Quyết định số 495/2014/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 về Ban hành quy định tiêu chí phân nhóm xã, thôn theo mức độ khó khăn và định mức phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và một số văn bản chỉ đạo khác liên quan.

Hàng năm Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các ngành trình Chủ tịch UBND tỉnh sớm giao kế hoạch các dự án, chính sách, ban hành văn bản hướng dẫn kịp thời để các huyện, các chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Chương trình 135

Chương trình 135 (dự án 2 thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững) hỗ trợ đầu tư tại các xã ĐBKK và thôn bản ĐBKK tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang (năm 2014), các xã ATK của huyện Hiệp Hoà (năm 2014). Tổng vốn Trung ương phân bổ cho tỉnh năm 2011-2014 là 215.526 triệu đồng,

- Vốn Chương trình 135 năm 2011 là 61.176 triệu đồng (chuyển sang thực hiện vào năm 2012 do đến tháng 12/2011, Trung ương mới có thông báo nguồn vốn) đầu tư 4 dự án thành phần: Hỗ trợ phát triển sản xuất; đầu tư xây dựng cơ sở

hạ tầng; dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn bản và cộng đồng; duy tu bảo dưỡng các công trình, giải ngân đến 31/12 là 60.974/61.176 triệu đồng bằng 99,7% kế hoạch.

- Vốn Dự án 2-Chương trình MTQGGN năm 2012 là 43.200 triệu đồng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã, thôn bản ĐBK, giải ngân 42.964,58/43.200 triệu đồng, bằng 99,5% kế hoạch.

- Vốn Dự án 2-Chương trình MTQGGN năm 2013 là 49.800 triệu đồng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình tại các xã, thôn bản ĐBK, giải ngân 49.749/49.800 triệu đồng bằng 99,9 % kế hoạch.

- Vốn Chương trình 135 năm 2014 là 61.350 triệu đồng (vốn đầu tư 45.800 triệu đồng, vốn sự nghiệp 15.550 triệu đồng) thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng, và duy tu, bảo dưỡng các công trình. Đến 15/9/2014 khối lượng thực hiện ước đạt 52.400 triệu đồng, giải ngân đến 30/8/2014 26.300,621/61.350 triệu đồng, bằng 42,9% kế hoạch.

a, Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Năm 2011: Tổng vốn đầu tư là 12.100 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất, mua sắm trang thiết bị công cụ chế biến bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cho 8.663 hộ nghèo, tạo điều kiện tích cực cho đồng bào các dân tộc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, từng bước thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, giải ngân 12.065/12.100 triệu đồng, bằng 99,7% kế hoạch.

Năm 2014: Tổng vốn đầu tư là 12.710 triệu đồng, giao cho các xã làm chủ đầu tư. Nội dung hỗ trợ: mua thóc giống, ngô giống, lợn nái Móng Cái, gà giống, cam Đường canh, máy cày tay nhỏ... Hiện nay, các chủ đầu tư đang tiến hành cung ứng cho các đối tượng thụ hưởng. Khối lượng thực hiện ước đạt 10.000 triệu đồng, giải ngân đến 30/8/2014 là 2.962,212/12.710 triệu đồng bằng 23,3% kế hoạch. Dự kiến hoàn thành kế hoạch trong quý IV/2014.

b, Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Tổng vốn giai đoạn 2011-2014 là 178.000 triệu đồng (bao gồm 1.300 triệu đồng, vốn chờ phân bổ của năm 2014), giao cho UBND các huyện và các xã làm chủ đầu tư, đã bố trí trả nợ 24 công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán với số vốn 5.801,3 triệu đồng; thanh toán 47 công trình chuyển tiếp với số vốn 12.137 triệu đồng; 27 công trình lồng ghép với số vốn 3.026 triệu đồng; đầu tư xây dựng mới 478 công trình (trong đó: thủy lợi 117 công trình; trường lớp học 53 công trình; giao thông 247 công trình; điện 03 công trình; nhà sinh hoạt cộng đồng 52 công trình; y tế 04 công trình; nước: 02 công trình) với số vốn 155.735,7 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện và giải ngân nguồn vốn:

+ Giai đoạn 2011-2013: Tổng vốn là 132.200 triệu đồng, đến 31/12/2013 các công trình đều hoàn thành về mặt khối lượng. Giải ngân đến 30/6/2014 đạt: 131.913,58/132.200 triệu đồng bằng 99,8% kế hoạch (năm 2011 giải ngân 43.200 triệu đồng/43.200 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch; năm 2012 giải ngân đạt 42.964,58/43.200 triệu đồng bằng 99,5%; năm 2013 giải ngân 49.749/49.800 triệu

đồng bằng 99,9 % kế hoạch). Các công trình thuộc Chương trình 135 đều là các công trình nhỏ, đầu tư không quá 2 năm, nên số vốn đầu tư không bị thu hồi về ngân sách, không chuyển nguồn qua các năm, không chậm tiến độ.

+ Năm 2014: Sau khi có Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy Ban Dân tộc về Công nhận thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, Ban Dân tộc tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư theo đúng quy định. Tổng vốn phân bổ 45.800 triệu đồng, đến 15/9/2014 có 134/134 công trình (136 công trình xây dựng mới và 08 công trình lồng ghép) đã được khởi công xây dựng trong đó có 85 công trình đã hoàn thành (Sơn Động: 19 công trình, Lục Ngạn: 22 công trình, Lục Nam 13 công trình, Yên Thế: 20 công trình), khối lượng thực hiện (bao gồm cả các công trình chuyển tiếp) ước đạt 40.000 triệu đồng, giải ngân 22.138,409/45.800 triệu đồng, bằng 48,4% KH. Dự kiến các công trình sẽ hoàn thành, đủ khối lượng thanh toán trong quý IV/2014.

c, Duy tu bảo dưỡng các công trình

Tổng vốn Trung ương phân bổ để thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giai đoạn 2011-2014 là 9.561 triệu đồng (năm 2011: 2.721 triệu đồng, năm 2013 là 4.000 triệu đồng, 2014 là 2.840 triệu đồng), giao cho các xã làm chủ đầu tư thực hiện duy tu 107 công trình, giải ngân đến 30/7/2014 là 7.708,815 triệu đồng/9.561 triệu đồng đạt 80,6% (năm 2011: giải ngân 2.553 triệu đồng bằng 93,8 % kế hoạch, năm 2013 giải ngân 3.955,815 bằng 98,9% kế hoạch, năm 2014 giải ngân đến 30/7/2014 là giải ngân 1.200/2.840 triệu đồng bằng 42,2% kế hoạch dự kiến hoàn thành kế hoạch trong quý IV/2014).

d, Dự án hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng (thực hiện năm 2011):

Tổng vốn 2.850 triệu đồng, giao Ban Dân tộc và các huyện làm chủ đầu tư: đã tổ chức 26 lớp tập huấn và học tập kinh nghiệm cho 2.585 lượt cán bộ xã, thôn bản và người uy tín các xã và thôn bản ĐBKK; tổ chức 5 lớp dạy nghề chăn nuôi thú y và may công nghiệp cho 150 thanh niên người dân tộc thiểu số; tổ chức 66 lớp tập huấn các kiến thức về khuyến nông, khuyến lâm với 3.670 lượt người tham gia. Giải ngân đến 30/11/2012 đạt 2.850 triệu đồng/2.850 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch.

e, Nguồn vốn viện trợ của nước ngoài do Trung ương phân bổ để thực hiện chương trình 135.

Tổng vốn (năm 2011 và năm 2013) là 11.350 triệu đồng, giao cho các xã làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

Nguồn vốn hỗ trợ của Liên minh Châu Âu (EU) năm 2011: 8.350 triệu đồng, giao cho UBND các xã làm chủ đầu tư xây dựng 4 công trình trường học tại 4 xã Cẩm Sơn, Hộ Đáp huyện Lục Ngạn và xã Chiên Sơn, Giáo Liêm huyện Sơn Động. Đến 31/12/2012 các công trình đều hoàn thành, giải ngân 8.350/8.350 triệu đồng bằng 100% kế hoạch.

Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Ai len năm 2013: 3.000 triệu đồng đầu tư xây dựng 3 công trình thủy lợi tại các xã Phong Vân và Tân Sơn huyện Lục Ngạn. Đến 31/12/2013 các công trình hoàn thành, giải ngân 3.000/3.000 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch.

2. Kết quả triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg)

Tổng vốn phân bổ có mục tiêu giai đoạn 2011-2014 là 21.000 triệu đồng, giao cho các xã làm chủ đầu tư, đầu tư xây dựng 24 công trình nước sinh hoạt tập trung quy mô xã, thôn, bản và xây dựng 01 công trình nước sinh hoạt đầu tư cho nhóm hộ (năm 2011 là 8.000 triệu đồng, 11 công trình; năm 2012 là 11.000 triệu đồng, 12 công trình; năm 2014 là 2.000 triệu đồng xây dựng 02 công trình). Đến nay, các công trình đầu tư xây dựng năm 2011-2012 đã hoàn thành đưa vào sử dụng và giải ngân 18.373/19.000 triệu đồng bằng 96,7% theo kế hoạch. Các công trình đầu tư năm 2014 đã khởi công xây dựng trong tháng 5/2014, khối lượng thực hiện ước đạt 1.500 triệu đồng, giải ngân 600 triệu đồng bằng 30% kế hoạch, dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng trong quý IV/2014.

Việc xây dựng các công trình nước sinh hoạt tập trung đã đáp ứng được nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn. Các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, phục vụ tốt việc cấp nước sinh hoạt, đây là nguồn nước hợp vệ sinh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chính sách còn nhiều hạn chế, đến nay chưa thực hiện được nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho các hộ có nhu cầu theo chính sách 1592/QĐ-TTg, 755/QĐ-TTg do quỹ đất của tỉnh còn hạn chế cộng với định mức hỗ trợ của chính sách thấp.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Chương trình 135, Mục tiêu QGGN (dự án 2) và các chính sách dân tộc là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, hợp lòng dân, xuất phát từ lợi ích của dân, được nhân dân đồng tình, thu hút được đồng bào lực lượng xã hội tham gia. Tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc là cơ hội giúp đồng bào nghèo vùng dân tộc và miền núi thoát nghèo nhanh và bền vững, làm thay đổi diện mạo vùng đặc biệt khó khăn, miền núi; đời sống của đồng bào từng bước được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4-5%/năm; trình độ dân trí và năng lực quản lý, điều hành của hệ thống chính trị các cấp, nhất là chính quyền cấp xã được nâng lên, tập quán và kỹ thuật sản xuất của đồng bào dân tộc có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá; cơ sở hạ tầng ở các xã, thôn, bản được đầu tư, nâng cấp nhất là hệ thống giao thông nông thôn, kênh mương thủy lợi, trường học,... được mở rộng quy mô, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

- Việc đầu tư, quy hoạch, lựa chọn công trình xây dựng, địa điểm xây dựng theo nguyện vọng của nhân dân, công tác quản lý, điều hành, chỉ đạo đã có sự kết

hợp giữa chính quyền với các ngành, đoàn thể trong việc tổ chức triển khai thực hiện; thu hút được đông đảo lực lượng xã hội tham gia.

- Công tác chuẩn bị đầu tư, phân bổ và quản lý sử dụng vốn đầu tư được thực hiện theo đúng quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và quy định của tỉnh về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hàng năm đã ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hoàn thành đã quyết toán, hoàn thành chưa quyết toán và các công trình chuyển tiếp, số vốn còn lại mới bố trí đầu tư xây dựng những công trình mới. Do có sự chỉ đạo chặt chẽ nên tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản các công trình 134, 135 trên địa bàn không nhiều, chủ yếu là những công trình chưa quyết toán, đặc biệt không có tình trạng phân bổ và sử dụng vốn sai mục đích.

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Đời sống đồng bào dân tộc thiểu số cũng như người kinh sinh sống lâu năm ở vùng miền núi, nhất là ở các xã, thôn (bản) vùng ĐBKK còn gặp nhiều khó khăn, trình độ phát triển giữa một số dân tộc không đồng đều, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức bình quân chung của tỉnh (theo điều tra năm 2013 tỷ lệ nghèo của cả tỉnh là 10,44%, cận nghèo 7,39 % trong đó hộ nghèo người DTTS là 16.712 hộ, chiếm 37,52% số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 34,20% tổng số hộ DTTS toàn tỉnh). Các chính sách dân tộc miền núi của Đảng, Nhà nước tuy đã được triển khai đầu tư trong nhiều năm nhưng mức đầu tư còn thấp, chưa đủ nguồn lực để có những đột phá, vươn lên; trình độ dân trí không đồng đều, năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở còn hạn chế.

- Cơ chế chính sách trong thực hiện dự án có sự thay đổi, địa phương gặp nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện, cụ thể là: Năm 2010 là năm kết thúc Chương trình 135 giai đoạn II (2006-2010), UBND tỉnh đã tổ chức tổng kết, đánh giá quá trình thực hiện. Năm 2011, Trung ương bổ sung vốn Chương trình 135 nhưng vào thời điểm cuối năm nên phải chuyển sang thực hiện vào năm 2012. Năm 2012-2013, Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn bản ĐBKK (Dự án 2) nằm trong CTMTQG Giảm nghèo theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Năm 2014 đầu tư 2 dự án theo Chương trình 135 nhưng nằm trong CTMTQG Giảm nghèo.

- Năm 2013 có sự thay đổi về đối tượng đầu tư của Chương trình do thực hiện phân định lại khu vực theo QĐ30/2012/QĐ-TTg, Trung ương chậm ban thông tư hướng dẫn (tháng 11/2013), không ban hành định mức các dự án, nên khó khăn trong công tác chỉ đạo lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo KTKT và bố trí vốn chuẩn bị đầu tư theo quy định. Đến nay vẫn chưa bố trí đủ vốn cho các dự án năm 2014.

- Kinh phí bố trí cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện trong giai đoạn 2011-2014 còn hạn chế trong khi địa bàn đầu tư rộng, điều kiện địa hình đi lại khó khăn.

- Việc phân cấp trong thẩm tra bản vẽ thi công, dự toán các công trình đầu tư xây dựng còn vướng mắc, chưa thống nhất theo Quyết định số 475/2013/QĐ-UBND

ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang và Thông tư số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD, ngày 18/11/2013 của liên bộ.

- Việc ban hành hướng dẫn, cơ chế tổ chức thực hiện của Trung ương còn chậm và chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành (đặc biệt dự án 2 về đầu tư xây dựng CSHT các xã, thôn bản ĐBKK thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững) gây khó khăn cho địa phương trong công tác triển khai thực hiện, tỉnh chưa bố trí vốn đầu tư xây dựng các công trình.

- Các xã đã thành lập Ban giám sát cộng đồng nhưng hiệu quả hoạt động ở một số nơi còn hạn chế, chưa bố trí kinh phí cho Ban Giám sát theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBUTUWMTTQVN-TC của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Công tác giải ngân, thanh toán kinh phí các các dự án tại một số xã còn chậm, một số công trình, dự án đã có khối lượng thực hiện nhưng chủ đầu tư và nhà thầu chậm làm thủ tục thanh toán; công tác quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành tại một số huyện và chủ đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhiều dự án đã hoàn thành (từ giai đoạn 2011-2013) nhưng chưa quyết toán (tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Sơn Động, Lục Ngạn);

- Công tác tuyên truyền vận động, lập kế hoạch, lồng ghép các dự án chính sách trên địa bàn, quản lý, giám sát còn hạn chế dẫn đến hiệu quả một số chính sách đối với đồng bào dân tộc chưa cao. Công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng công trình sau đầu tư ở một số địa phương còn hạn chế.

3. Nguyên nhân

- Địa bàn đầu tư rộng, hạng mục đầu tư nhỏ lẻ (bình quân dưới 1.000 triệu đồng/công trình), phân tán trên nhiều xã, thôn bản; địa hình xây dựng một số công trình khó khăn, chịu tác động của thiên tai như bão lũ.

- Một số cấp, ngành chưa thực sự quan tâm chỉ đạo cấp cơ sở tổ chức thực hiện các dự án; trách nhiệm của một số chủ đầu tư chưa cao, chưa thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của Trung ương và UBND tỉnh.

- Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý dự án, công tác quyết toán ở một số huyện, xã còn thiếu và yếu, năng lực không đồng đều. Còn một số cán bộ ở xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn và một bộ phận người nghèo chưa chủ động vươn lên, còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước; ý thức sử dụng và bảo vệ các công trình của người dân được hưởng lợi còn hạn chế.

III. CÁC GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẾN 2015

1. Các giải pháp

- Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động cán bộ đảng viên và đồng bào dân tộc thiểu số về các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của đồng bào DTTS, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền về công tác dân tộc,

thực hiện có hiệu quả các dự án, chính sách dân tộc, chống tâm lý ỷ lại, trông chờ vào đầu tư hỗ trợ của nhà nước.

- Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, tập trung bám sát cơ sở, xây dựng kế hoạch, chủ động kiểm tra, nắm tình hình thực hiện các dự án triển khai tại các địa phương, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện. để triển khai tổ chức thực hiện

- Tăng cường phối hợp với các ngành, các huyện trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn tới các chủ đầu tư để thực hiện nghiêm túc những qui định của Trung ương, của tỉnh trong việc tổ chức thực hiện các dự án, chính sách, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, gắn trách nhiệm của chính quyền và người dân đối với các công trình được quản lý và hưởng lợi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của ngành, nâng cao hiệu quả của các chính sách.

2. Kiến nghị về cơ chế, chính sách

2.1. Với Chính phủ

a. Đề nghị Chính phủ bổ sung nguồn vốn đầu tư Chương trình 135 năm 2014 và các năm sau đủ theo định mức quy định tại Quyết định 551/QĐ-TTg để các địa phương chủ động hơn trong việc đầu tư và đầu tư có trọng điểm, đảm bảo thoát nghèo từng khu vực, từng khu dân cư, tránh tình trạng dàn trải; Đề nghị giai đoạn 2016-2020, Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 thành một chính sách riêng biệt với nhiều dự án thành phần và có các cơ chế đặc thù phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ vùng dân tộc.

b. Bổ sung kinh phí thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg để hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hơn 12.000 hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số đang sống tại những xã thuộc vùng khó khăn. Tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện Chính sách đến năm 2020.

2.2. Các Bộ, ngành Trung ương

a. Đề nghị Ủy ban Dân tộc cùng các bộ ngành Trung ương Ban hành hướng dẫn về cơ chế lồng ghép các dự án chính sách cùng đầu tư trên địa bàn để tỉnh có cơ sở tổ chức thực hiện.

b. Đề nghị Bộ Xây dựng sớm ban hành thông tư hướng dẫn Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135.

c. Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để địa phương có cơ sở, định hướng thực hiện dự án năm 2015.

2.3. Đối với UBND tỉnh

Đề nghị UBND tỉnh xem xét bố trí vốn chuẩn bị đầu tư các công trình theo Chương trình 135 và các công trình nước sinh hoạt tập trung theo Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để nâng cao hiệu quả đầu tư.

2.4. Với HĐND và Ủy ban MTTQ tỉnh

a. Đề nghị HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình, dự án và các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao hiệu quả đầu tư hỗ trợ của nhà nước.

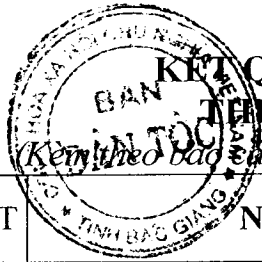
b. Đề nghị Ủy ban MTTQ tỉnh và các huyện có kế hoạch, lồng ghép hoặc phối hợp thực hiện giám sát chuyên đề về giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các địa phương được thụ hưởng để nâng cao hiệu quả đầu tư các chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2013 và 6 tháng đầu năm 2014, Ban Dân tộc tổng hợp báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu VT.
- *Bản điện tử:
- Lãnh đạo Ban, các phòng CM.





**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PTSX
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2011**

(Kế hoạch báo cáo số 87/BC-BDT ngày 19/9/2014 của Ban Dân tộc tỉnh).

STT	Nội dung	TỔNG		
		SL	KP (đồng)	Hộ h.lợi
1	Máy cày (tay+ngôi)	23	412.000.000	420
2	Máy bơm nước chạy xăng	375	524.050.000	375
3	Bình bơm thuốc trừ sâu (điện, bơm tay T.Quốc, INOX)	1.081	1.330.644.000	1.081
4	Lợn nái F1	1.045	3.024.374.000	1.045
5	Thóc giống (BTL nguyên chủng, siêu nguyên chủng; KD18 nguyên chủng, siêu nguyên chủng)	26.659	770.320.000	1.326
6	Gà Mía lai Lương Phượng	41.637	1.029.000.000	398
7	Ngô giống (NK6654, CP999, NK4300, BIOSEED)	4.159	378.882.000	1.352
8	Máy ép cám viên	6	33.000.000	17
9	Khoai tây Atlantic	9.091	199.900.000	133
10	Lợn nái Móng Cái	652	1.878.500.000	652
11	Máy đập lúa	2	59.800.000	20
12	Máy ấp trứng gia cầm	1	19.800.000	10
13	Gà giống Đông Tảo bố mẹ 1 ngày tuổi	245	9.800.000	10
14	Ngan Pháp giống	330	9.900.000	15
15	Máy tuốt lúa	11	148.500.000	62
16	Máy bơm nước chạy điện (Trung Quốc. VINABLU 750W)	446	665.590.000	446
17	Táo Đài Loan	1.455	18.915.000	32
18	Cam Vinh	5.411	81.165.000	116
19	Dê nái nội sinh sản	100	300.000.000	100
20	Cam Đường Canh	16.668	200.000.000	312
21	Xe cải tiến	81	171.234.000	81
22	Lợn thương phẩm	660	800.000.000	660
	TỔNG CỘNG		12.065.374.000	8.663



BAN KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XD CÁC CÔNG TRÌNH NƯỚC SHTT THEO CT 134 NĂM 2011-2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo báo cáo số*87*...../BC-BDT ngày *19*/9/2014 của Ban Dân tộc)

TT	Tên công trình và địa điểm xây dựng	Năm giao KH	Năm hoàn thành	Dân số hưởng lợi				Tổng dự toán được duyệt	Vốn giao - thực hiện (trđ)	
				Tổng số hộ	Tổng số khẩu	Trong đó DTTS			Vốn giao	Thực hiện
						Số hộ	Số khẩu			
	Tổng			2,136	8,876	1,802	7,506	8,651	18,715	18,088
I	Huyện Sơn Động			511	2,253	419	1,792	2,378.120	5,287.000	5,287.000
1	CT nước SHTT thôn Chao xã An Lập	2011	2011	127	568	68	301	978.996	900.000	900.000
2	CT nước SHTT thôn Bài xã An Lạc	2011	2011	62	295	59	280	439.720	400.000	400.000
3	CT nước SHTT thôn Đồng Chu xã Yên Định	2011	2011	71	295	69	286	959.404	690.000	690.000
4	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Dầu – xã An Bá	2,012	2,012	80	358	80	345		980.00	980.000
5	Công trình cấp nước SHTT thôn Hắng- Xã Vĩnh Khương	2,012	2,012	64	257	37	142		829.00	829.000
6	Công trình cấp nước SHTT thôn Mạn- Xã Vĩnh Khương	2,012	2,012	64	274	64	246		919.00	919.000
7	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Tang- Xã Vĩnh Khương	2,012	2,012	43	206	42	192		569.00	569.000
II	Huyện Lục Ngạn			871	3,638	778	3,254	5,282.556	6,537.970	6,537.970
8	CT cấp nước SHTT thôn Hồ Sen, xã Nghĩa Hồ	2011	2011	135	563	135	563	947.497	864.71	864.710
9	CT cấp nước SHTT thôn Cầu Cát, xã Nghĩa Hồ	2011	2011	104	440	93	392	526.176	480.28	480.280
10	CT cấp nước SHTT thôn Nhập Thành, xã Nghĩa Hồ	2011	2011	150	615	135	554	993.683	907.41	907.410

11	CT cấp nước SHTT thôn Ôi , xã Nghĩa Hồ	2011	2011	107	509	96	458	957.445	862.83	862.830
12	CT cấp nước SHTT thôn Mới , xã Nghĩa Hồ	2011	2011	125	475.0	94.0	356	989.563	901.71	901.710
13	CT cấp nước SHTT thôn Nhập Thành 1, xã Nghĩa Hồ	2011	2011	81	335	74	305	515.043	544.60	544.600
14	CT cấp nước SHTT thôn Mới 1, xã Nghĩa Hồ	2011	2011	51	198	38	149	353.149	418.43	418.430
15	Công trình cấp nước SHTT Thôn Thích- Xã Phú Nhuận	2,012	2,012	61	258	56	233		1,000.00	1,000.000
16	Công trình cấp nước SHTT Thôn Dèo- Xã Phú Nhuận	2,012	2,012	57	245	57	245		558.00	558.000
III	Huyện Lục Nam			447	1,846	343	1,481	990.021	3,901.000	3,273.761
17	CT cấp nước SHTT thôn Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục	2011	2011	120	540	114	513	990.021	990.000	990.000
18	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Găng – Xã Vô Tranh	2,012	2,012	102	425	72	306		1,000.00	1,000.000
19	Công trình cấp nước SHTT thôn Bắc Máng – Xã Vô Tranh	2,012	2,012	94	329	85	357		913.00	615.772
20	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Sen – Xã Vô Tranh	2,012	2,012	131	552	72	305		998.00	667.989
IV	H. Yên Thế			307	1,139	263	979	0.000	2,989.000	2,989.000
21	Công trình cấp nước SHTT Bản Ven-Xã Xuân Lương	2,012	2,012	140	497	133	473		995.00	995.000
22	Công trình cấp nước SHTT Bản Thượng Đồng-Xã Xuân Lương	2,012	2,012	100	386	97	375		997.00	997.000
23	Công trình cấp nước SHTT Bản Xoan-Xã Xuân Lương	2,012	2,012	67	256	33	131		997.00	997.000



KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2014

(Kèm theo Báo cáo số 47.../BC-BDT ngày 19/2014 của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng		Số hộ hưởng lợi	Vốn Thực hiện (tr.đ)		Vốn giải ngân (CT135) (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		Tổng vốn	NSTƯ		
	Tổng					9.903,52	9.903,52	23,3	
I	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư								
1	Cây trồng								
	<i>Cây lương thực</i>	Kg		909	172	100	100		
	<i>Cây ăn quả</i>	Cây		14.275	153	470	470		
2	Vật nuôi								
	<i>Gà</i>	Con		50.926	543	1.174,87	1.174,87		
	<i>Lợn</i>	Con		20.679	1.193	3.135,489	3.135,489		
	<i>Ngan</i>	Con		28.600	363	670	670		
	Vật tư								
	<i>Phân bón</i>	kg		158.122	3.878	3.598,765	3.598,765		
II	Hỗ trợ máy móc thiết bị								
	Máy, thiết bị, công cụ phục vụ bảo quản sản phẩm	Chiếc		221	310	754,4	754,4		



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN VỐN DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
CÁC XÃ THÔN, BẢN ĐBKK GIAI ĐOẠN 2011-2013**

(Kèm theo Báo cáo số...*Đ.T*.../BC-BDT ngày 19/9/2014 của Ban Dân tộc)

	Nội Dung	kế hoạch			Thanh toán		Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng	So sánh Kh %	
I	Đầu tư xây dựng CSHT các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK	420	132.200		131.914	99,7	
1	Sơn Động	128	54.132		52.511	97,0	
1.1	Dự án khởi công mới	123	53.155		53.016	97,3	
1.2	Dự án trả nợ quyết toán	5	977		977	100	
2	Lục Ngạn	152	48.068		47.959	99,8	
2.1	Dự án khởi công mới	117	39.175		39.135	99,9	
2.2	Thanh toán CT chuyển tiếp	14	5.540		5.540	100	
2.3	Dự án trả nợ quyết toán	3	1.537		1.537	100	
2.4	Lồng ghép	18	1.816		1.816	100	
3	Lục Nam	84	20.400		19.921	97,7	
3.1	Dự án khởi công mới	70	17.810		17.751	99,7	
3.2	Thanh toán CT chuyển tiếp	9	1.720		1.720	100	
3.3	Dự án trả nợ quyết toán	4	620		620	100	
3.4	Lồng ghép	1	250		250	100	
4	Yên Thế	56	9.600		9.482,5	98,8	
4.1	Dự án khởi công mới	42	7.966,5		7.918	99,3	
4.2	Thanh toán CT chuyển tiếp	10	1.368		1.368	100	
4.2	Dự án trả nợ quyết toán	4	265,5		265,5	100	
II	Duy tu bảo dưỡng CSHT các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK	86		6.721	6.509,111	96,8	
1	Huyện Sơn Động	46		1800	1.595,788		
2	Huyện Lục Ngạn	20		3670	3667,972		
3	Huyện Lục Nam	11		990	986,693		
4	Yên Thế	9		261	258,658		
	Tổng cộng	506	132.200	6.721			



**BIÊN TẬP TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN VỐN DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
CÁC XÃ THÔN, BẢN ĐBKK NĂM 2014**

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-BDT ngày 19/9/2014 của Ban Dân tộc)

STT	Nội Dung	Kế hoạch			Thanh toán (30/8/2014)		Ghi chú
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng	So sánh Kh %	
I	Đầu tư xây dựng CSHT các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK	155	45.800		22.138,409	48,4	
1	Sơn Động	44	16.260		9.567,619	58,8	
1.1	Dự án khởi công mới	36	13.849,2		8.022,933	57,9	
1.2	Dự án trả nợ quyết toán	4	1.210,8		545,917	45	
	Công trình chuyển tiếp	4	1.200		998,769	83,2	
2	Lục Ngạn	61	15.300		4.402,287	28,8	
2.1	Dự án khởi công mới	46	12.071,5		2.150	17,8	
2.2	Thanh toán CT chuyển tiếp	4	1.156		949,787	82,1	
2.3	Dự án trả nợ quyết toán	3	1.072,5		1.072,5	100	
2.4	Lồng ghép	8	1.000		230	23	
3	Lục Nam	26	6.700		5.181,199	77,3	
3.1	Dự án khởi công mới	20	5.400		4.538,596	84,0	
3.2	Thanh toán CT chuyển tiếp	5	1.181		537	45	
3.3	Dự án trả nợ quyết toán	1	119		105,603	88	
4	Yên Thế	21	5.640		2.987,304	52,9	
4.1	Dự án khởi công mới	21	5.640		2.987,304	52,9	
5	Lạng Giang	3	600		0	0	
5.1	Dự án khởi công mới	3	600		0	0	
6	Vốn chờ phân bổ		1.300				
II	Duy tu bảo dưỡng CSHT các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK	21		2.840	2.400	42,2	
1	Huyện Sơn Động	4		850			
2	Huyện Lục Ngạn	9		1.400			
3	Huyện Lục Nam	2		340			
4	Yên Thế	6		250			
Tổng cộng		176	45.800	2.840			